

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
MST : 4300326264
Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi
-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2021

- Báo cáo gồm: - Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2021

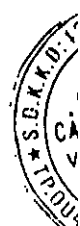
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II/2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.697.097.654	110.325.391.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.175.979.328	3.386.230.827
1. Tiền	111	1	12.675.979.328	3.386.230.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.a	40.000.000.000	44.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	44.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.563.608.549	45.480.947.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	15.373.758.045	11.786.115.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.723.268.443	32.453.030.713
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	7.499.261.872	5.274.481.367
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.032.920.526)	(4.032.920.526)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		240.715	240.715
IV. Hàng tồn kho	140	5	15.670.642.349	15.849.580.369
1. Hàng tồn kho	141		19.638.503.326	19.817.441.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.967.860.977)	(3.967.860.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	286.867.428	1.108.632.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.553.009	64.315.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		136.240.229	1.021.870.303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		88.074.190	22.447.307
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			134.591.304.725	141.075.097.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.b	814.638.560	4.789.444.598
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		814.638.560	4.789.444.598
II. Tài sản cố định	220	7	88.641.066.036	93.490.568.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221		88.550.446.392	93.336.887.465
- Nguyên giá	222		193.227.926.986	192.637.751.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.677.480.594)	(99.300.864.141)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	90.619.644	153.681.462
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(569.625.811)	(506.563.993)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6	22.484.414.678	21.559.544.904
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.484.414.678	21.559.544.904
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.651.185.451	21.235.538.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	22.651.185.451	21.235.538.692
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		262.288.402.379	251.400.488.710



NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		30.808.524.670	29.736.526.047
I. Nợ ngắn hạn	310		17.005.519.555	14.378.817.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.229.380.170	6.071.216.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.138.282.933	396.222.710
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	13	3.787.461.608	2.399.981.695
4. Phải trả người lao động	314	4.a	1.738.828.443	1.048.209.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.a	463.454.696	985.978.651
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.346.233.551	994.648.122
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	998.723.557	1.997.462.401
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		303.154.597	485.097.597
II Nợ dài hạn	330		13.803.005.115	15.357.708.555
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	14.b	1.039.364.959	1.094.068.399
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	12.763.640.156	14.263.640.156
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.479.877.709	221.663.962.663
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	230.148.091.500	220.563.181.925
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.495.450.727	14.495.450.727
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.518.268.325	3.854.055.576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		378.203.040	234.677.275
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.140.065.285	3.619.378.301
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.119.721.042	2.199.024.216
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	17	1.331.786.209	1.100.780.738
1. Nguồn kinh phí	431		1.331.786.209	1.100.780.738
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		262.288.402.379	251.400.488.710

Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập

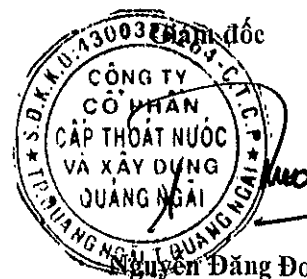
Kế toán trưởng





Thái Thị Hương

Phạm Đình Tùng



18/07/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Mẫu số B02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II/2021

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2021	Quý II/2020	Quý II/2021	Quý II/2020
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	18	18.514.776.136	19.874.751.516	33.643.700.951	34.350.602.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	20	18.514.776.136	19.874.751.516	33.643.700.951	34.350.602.303
4. Giá vốn hàng bán	11	20	9.731.914.855	14.071.233.658	17.867.541.136	23.465.667.645
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		8.782.861.281	5.803.517.858	15.776.159.815	10.884.934.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.089.799.296	2.515.220.205	1.091.380.239	2.676.417.474
7. Chi phí tài chính	22	22	255.527.727	1.310.113.966	311.076.484	1.952.213.671
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		255.527.727	1.310.113.966	311.076.484	1.952.213.671
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	25.b	850.727.012	961.645.405	1.829.256.744	1.665.441.438
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.a	1.419.519.533	2.097.752.603	3.195.229.032	3.808.186.589
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.346.886.305	3.949.226.089	11.531.977.794	6.135.510.434
12. Thu nhập khác	31	23	395.045.692	7.938.659	564.565.812	7.938.659
13. Chi phí khác	32	24	105.443.481	40.696.159	105.624.461	47.356.902
14. Lợi nhuận khác	40		289.602.211	(32.757.500)	458.941.351	(39.418.243)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.636.488.516	3.916.468.589	11.990.919.145	6.096.092.191

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2021	Quý II/2020	Quý II/2021	Quý II/2020
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.531.315.630	907.953.219	2.406.009.570	1.315.165.458
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.105.172.886	3.008.515.370	9.584.909.575	4.780.926.733
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.083.628.586	2.977.026.524	9.570.980.455	4.757.023.557
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.544.300	31.488.846	13.929.120	23.903.176
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Thái Thị Hương

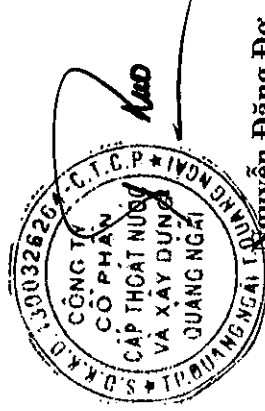
Thái Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Phạm Đình Tùng

Ngày 15 tháng 7 năm 2021
Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2021 đến ngày: 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.990.919.145	6.096.092.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.439.678.271	4.850.811.041
- Các khoản dự phòng	03			(72.190.525)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.091.380.239)	(2.676.417.474)
- Chi phí lãi vay	06		311.076.484	1.952.213.671
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		16.650.293.661	10.150.508.904
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.698.070.276)	876.577.985
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		178.938.020	(95.034.676)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.417.383.560	2.002.837.209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.413.884.517)	(1.878.729.059)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(591.141.798)	(2.065.663.950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(873.729.466)	(1.517.879.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.124.806.038	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(331.943.000)	(288.777.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.462.652.222	7.183.840.141
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(924.869.774)	(512.888.729)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91.904.897	778.548.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.667.035.123	265.660.251
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		158.800.000	-
2. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	8.516.365.930
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.498.738.844)	(30.886.014.091)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.339.938.844)	(22.369.648.161)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.789.748.501	(14.920.147.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.386.230.827	25.612.432.492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.175.979.328	10.692.284.723

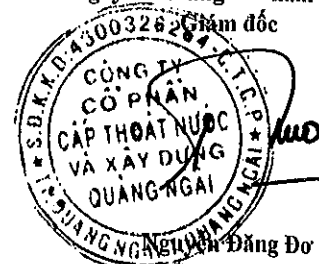
Người lập

Thái Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Ngày 15 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Đăng Đơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2021**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/03/2021.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc Công ty

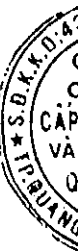
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con đã được hợp nhất là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất và Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc

Công ty con được hợp nhất:

1.4.1. Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cung cấp nước sạch và xây lắp công trình công ích, dân dụng.



- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

1.4.2. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi

- Địa chỉ trụ sở chính: 427/21 Lê Lợi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Vốn điều lệ: 5.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá

sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	10 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND
1. Tiền mặt	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	52.462.769	8.210.988
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.623.516.559	3.378.019.839
Cộng	12.675.979.328	3.386.230.827
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
+ Về giá trị		
a1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	43.500.000.000	44.500.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
a2) Dài hạn		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.373.758.045	11.786.115.263
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở		
Phải thu tiền nước TP	7.534.203.751	6.237.131.702
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thanh Phát	980.088.000	1.300.088.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.859.466.294	4.248.895.561
Cộng	15.373.758.045	11.786.115.263
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở		
4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;	1.738.828.443	1.048.209.324
- Ký cược, ký quỹ;	3.507.880.000	3.507.880.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	3.991.381.872	1.766.601.367
Cộng	7.499.261.872	5.274.481.367
b) Dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Ký cược, ký quỹ;	114.638.560	4.089.444.598
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	700.000.000	700.000.000
Cộng	814.638.560	4.789.444.598
5. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	13.980.066.576	14.400.653.682
- Công cụ, dụng cụ;	12.612.140	16.149.073
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.645.824.610	5.400.638.591
- Thành phẩm;		
Cộng	19.638.503.326	19.817.441.346
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;	20.006.150.405	18.528.830.993
- Sửa chữa.	2.478.264.273	3.030.713.911
Cộng	22.484.414.678	21.559.544.904

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	43.828.334.242	15.455.064.319	133.282.853.045	71.500.000			192.637.751.606
- Mua trong quý							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	43.828.334.242	16.045.239.699	133.282.853.045	71.500.000			193.227.926.986
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	18.410.676.489	9.996.401.167	70.822.286.486	71.500.000			99.300.864.141
- Khấu hao trong quý	982.398.240	519.511.372	3.874.706.841				5.376.616.453
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	19.393.074.729	10.515.912.539	74.696.993.327	71.500.000			104.677.480.594
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	25.417.657.754	5.458.663.152	62.460.566.559				93.336.887.465
- Tại ngày cuối quý	24.435.259.513	5.529.327.160	58.585.859.718				88.550.446.392

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm						466.245.455	194.000.000	660.245.455
- Mua trong quý								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						466.245.455	194.000.000	660.245.455
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm						409.563.997	96.999.996	506.563.993
- Khấu hao trong quý						14.561.820	48.499.998	63.061.818
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						424.125.817	145.499.994	569.625.811
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm						56.681.458	97.000.004	153.681.462
- Tại ngày cuối quý						42.119.638	48.500.006	90.619.644



	Cuối quý	Đầu năm
9. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	62.553.009	64.315.251
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Lợi thế kinh doanh	4.000.133.125	4.000.133.125
- Các khoản khác	18.651.052.326	17.235.405.567
Cộng	22.651.185.451	21.235.538.692
10. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	136.240.229	1.021.870.303
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	998.723.557	1.997.462.401
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.763.640.156	14.263.640.156
Cộng	13.762.363.713	16.261.102.557
12. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.229.380.170	6.071.216.992
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	868.862.500	1.596.713.300
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi		919.113.300
Cty TNHH TM VT Việt Hồng Hà	868.862.500	677.600.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.360.517.670	4.474.503.692
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	7.229.380.170	6.071.216.992
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	173.963.759	1.708.672.555	1.882.636.314	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.038.698.203	2.397.303.870	1038698203	2.397.303.870
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	295.844.425	1.646.334.945	1.559.886.522	382.292.848
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất		745.989.866	745.989.866	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	891.475.308	2.335.775.286	2.219.385.704	1.007.864.890
Cộng	2.399.981.695	8.840.076.522	7.452.596.609	3.787.461.608

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

14. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	463.454.696	985.978.651
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác	1.039.364.959	1.094.068.399
Cộng	1.502.819.655	2.080.047.050

15. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	8.916.096	8.916.096
- Kinh phí công đoàn;	96.390.356	141.274.596
- Bảo hiểm xã hội;	171.349.545	9.549.860
- Bảo hiểm y tế;	32.304.060	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	13.439.180	
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.000.000	1.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.022.834.314	833.907.570
Cộng	1.346.233.551	994.648.122

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

16. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	46.711.880.000	46.711.880.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	153.288.120.000	153.288.120.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.014.651.406	200.014.651.406
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.014.651.406	200.014.651.406

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	14.495.450.727	14.495.450.727
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. Nguồn kinh phí

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	1.100.780.738	686.666.813
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	231.005.471	414.113.925
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	1.331.786.209	1.100.780.738


II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		(Đơn vị tính: VND)
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Đầu năm
		Cuối quý
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	33.643.700.951	34.350.602.303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	33.643.700.951	34.350.602.303
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
20. Giá vốn hàng bán		
	Cuối quý	Đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	252.847.928	2.987.381.892
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	17.614.693.208	20.478.285.753
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	17.867.541.136	23.465.667.645
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	1.091.380.239	2.676.417.474
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.091.380.239	2.676.417.474
22. Chi phí tài chính		
	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền vay;	311.076.484	1.952.213.671
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
Cộng	311.076.484	1.952.213.671
23. Thu nhập khác		
	Cuối quý	Đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	564.565.812	7.938.659
Cộng	564.565.812	7.938.659
24. Chi phí khác		
	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	105.624.461	47.356.902
- Các khoản khác.		
Cộng	105.624.461	47.356.902

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		(Đơn vị tính: VND)
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.195.229.032	3.808.186.589
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên quản lý	2.567.996.026	2.721.163.949
Chi phí bằng tiền khác	1.838.495.943	2.721.163.949
- Các khoản chi phí QLDN khác.	729.500.083	
	627.233.006	1.087.022.640
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.829.256.744	1.665.441.438
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	1.632.010.961	1.665.441.438
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.088.677.496	1.217.808.285
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	543.333.465	447.633.153
	197.245.783	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

III. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Đình Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Phạm Đình Tùng

